

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

Số: 69./BDHC-P2  
Về việc giải trình LNST năm 2022  
tăng trên 10% so với năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 3 năm 2023.

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của BTC hướng dẫn về việc CBTT trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của BTC hướng dẫn về việc CBTT trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn đã được lập bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam, chúng tôi giải trình số liệu Báo cáo tài chính như sau:

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính năm 2022 tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính năm 2021 là do nguyên nhân sản lượng phát điện tăng dẫn đến lợi nhuận tăng.

Từ nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cao hơn với Báo cáo tài chính năm 2021.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**  
- Như trên;  
- Lưu VT, P2.



**GIÁM ĐỐC**

**TRƯƠNG HẢI QUANG**



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐƠN**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022**

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942  
Email: [info@aascs.com.vn](mailto:info@aascs.com.vn) Website: [www.aascs.com.vn](http://www.aascs.com.vn)





*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022**



Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh





## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022.

### **I. CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 14 tháng 10 năm 2022. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 655.403.460.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 655.403.460.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. ThẮng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau:
- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
  - Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị;
  - Trồng, chế biến, bán buôn cà phê;
  - Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác;
  - Dịch vụ du lịch;
  - Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện;
  - Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện;
  - Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
  - Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông;
  - Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
  - Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

### **II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### **III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

#### **Hội đồng quản trị**

|     |                        |            |
|-----|------------------------|------------|
| Ông | Vũ Thành Danh          | Chủ tịch   |
| Ông | Trần Hoài Nam          | Thành viên |
| Ông | Lê Hoàng Triều         | Thành viên |
| Ông | Trịnh Hoàng Nhân       | Thành viên |
| Bà  | Nguyễn Thị Hương Giang | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

|     |                  |          |
|-----|------------------|----------|
| Ông | Trương Hải Quang | Giám đốc |
|-----|------------------|----------|

#### **Ban kiểm soát**

|     |                      |            |
|-----|----------------------|------------|
| Bà  | Nguyễn Thị Thanh Hoa | Trưởng ban |
| Ông | Phạm Quốc Thái       | Thành viên |
| Bà  | Trần Tuyết Loan      | Thành viên |

#### **Đại diện pháp luật**

|     |                  |
|-----|------------------|
| Ông | Trương Hải Quang |
|-----|------------------|

#### **Kế toán trưởng**

|     |               |
|-----|---------------|
| Ông | Phạm Văn Tùng |
|-----|---------------|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

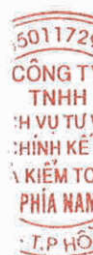
### **V. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### **VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.





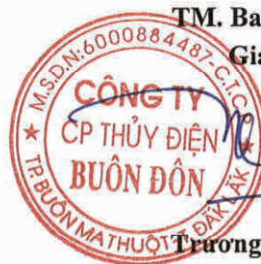
## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 03 năm 2023

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**



**Trương Hải Quang**



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**  
**của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐƠN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022 kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Buồn Đơn, được lập ngày 18/01/2023, từ trang 08 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2023  
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam  
Phó Tổng Giám đốc



**Đỗ Khắc Thanh**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2023-142-1

**Kiểm toán viên**

**Dương Nguyên Thúy Mai**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2023-142-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>390.705.690.082</b>   | <b>288.579.539.412</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>60.729.053.970</b>    | <b>80.085.025.222</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 729.053.970              | 2.085.025.222            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 60.000.000.000           | 78.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>V.3</b>  | <b>20.000.000.000</b>    | -                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 20.000.000.000           | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>300.479.245.486</b>   | <b>200.086.687.927</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 187.079.987.248          | 105.247.532.066          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 99.000.000               | 125.400.000              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 113.300.258.238          | 94.713.755.861           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                        | -                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>8.989.820.802</b>     | <b>7.865.541.212</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 8.989.820.802            | 7.865.541.212            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>507.569.824</b>       | <b>542.285.051</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7         | 469.450.504              | 542.285.051              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 38.119.320               | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>1.133.711.398.477</b> | <b>1.261.576.644.523</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>54.700.000</b>        | <b>53.500.000</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.4         | 54.700.000               | 53.500.000               |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | -                        | -                        |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>1.051.195.769.405</b> | <b>1.177.403.052.303</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.8         | 1.047.602.422.736        | 1.173.767.963.538        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 1.838.108.233.995        | 1.835.845.875.870        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (790.505.811.259)        | (662.077.912.332)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.9         | 3.593.346.669            | 3.635.088.765            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 3.773.470.000            | 3.773.470.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (180.123.331)            | (138.381.235)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | <b>V.6</b>  | <b>2.584.706.545</b>     | <b>2.317.669.508</b>     |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.6         | 2.584.706.545            | 2.317.669.508            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>79.876.222.527</b>    | <b>81.802.422.712</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.7         | 79.876.222.527           | 81.802.422.712           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>1.524.417.088.559</b> | <b>1.550.156.183.935</b> |





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>602.637.448.264</b> | <b>729.587.825.539</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>196.189.157.000</b> | <b>178.834.014.275</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 1.226.984.568          | 1.547.831.717          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 17.244.304.772         | 14.044.825.083         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 5.000.000.000          | 4.893.276.212          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.13        | 14.794.925.117         | 9.656.375.149          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 3.562.338.600          | 4.989.512.769          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.10        | 150.024.120.000        | 139.405.200.000        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 4.336.483.943          | 4.296.993.345          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>406.448.291.264</b> | <b>550.753.811.264</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.10        | 406.448.291.264        | 550.753.811.264        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ              | 343        |             | -                      | -                      |

1729-  
CÔNG TY  
TNHH  
VỤ TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
KIỂM TOÁN  
Hàng năm  
HỒ C

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>921.779.640.295</b>   | <b>820.568.358.396</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>921.779.640.295</b>   | <b>820.568.358.396</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | V.15        | 655.403.460.000          | 630.197.230.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | V.15        | 655.403.460.000          | 630.197.230.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.15        | 10.824.284.000           | 10.824.284.000           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | V.15        | 5.254.120                | 5.254.120                |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | V.15        | 255.546.642.175          | 179.541.590.276          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 101.882.792.562          | 82.816.883.716           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 153.663.849.613          | 96.724.706.560           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>1.524.417.088.559</b> | <b>1.550.156.183.935</b> |

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Trương Hải Quang



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.1        | 397.881.872.013 | 328.406.492.988 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 397.881.872.013 | 328.406.492.988 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.2        | 193.009.431.087 | 186.404.483.401 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 204.872.440.926 | 142.002.009.587 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.3        | 2.887.497.794   | 1.800.320.659   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.4        | 28.795.216.482  | 26.502.368.674  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay   | 23    |             | 28.794.957.953  | 26.501.996.341  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | VI.5        | 17.124.493.187  | 15.380.951.258  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 161.840.229.051 | 101.919.010.314 |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | -               | -               |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | -               | -               |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | -               | -               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 161.840.229.051 | 101.919.010.314 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.7        | 8.176.379.438   | 5.194.303.754   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)                   | 60    |             | 153.663.849.613 | 96.724.706.560  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | VI.8        | 2.405           | 1.560           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    | VI.9        | 2.405           | 1.560           |

Người lập biểu

Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Trương Hải Quang



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |             |                         |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>161.840.229.051</b>  | <b>101.919.010.314</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             |                         |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |             | 128.469.641.023         | 128.206.104.434        |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | -                       | -                      |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 232.519                 | 62.439                 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (2.878.271.220)         | (1.728.884.585)        |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 28.794.957.953          | 26.501.996.341         |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             | -                       | -                      |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |             | <b>316.226.789.326</b>  | <b>254.898.288.943</b> |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (81.679.615.935)        | (1.248.647.343)        |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (1.124.279.590)         | (262.816.107)          |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11        |             | (5.134.252.904)         | (4.112.324.825)        |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 1.999.034.732           | 1.741.546.645          |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                       | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (23.830.232.526)        | (28.130.453.652)       |
| - Thuế TNDN đã nộp  | 15        |             | (1.270.629.236)         | (7.921.070.120)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | -                       | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (2.040.870.598)         | (1.422.414.374)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>203.145.943.269</b>  | <b>213.542.109.167</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 21        |             | (2.529.395.162)         | (2.321.062.611)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 22        |             | -                       | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | (20.000.000.000)        | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | -                       | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | -                       | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | -                       | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27        |             | 2.812.923.276           | 1.728.884.585          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(19.716.471.886)</b> | <b>(592.178.026)</b>   |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                        | 138.499.900.000          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (152.373.513.000)        | (311.509.975.000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (50.411.697.116)         | (30.259.484.626)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(202.785.210.116)</b> | <b>(203.269.559.626)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                       | <b>50</b> |             | <b>(19.355.738.733)</b>  | <b>9.680.371.515</b>     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        | V.1         | 80.085.025.222           | 70.404.716.146           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | (232.519)                | (62.439)                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                     | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>60.729.053.970</b>    | <b>80.085.025.222</b>    |

Người lập biểu

Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Trương Hải Quang



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 14 tháng 10 năm 2022. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 655.403.460.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 655.403.460.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau:

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị;
- Trồng, chế biến, bán buôn cà phê;
- Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác;
- Dịch vụ du lịch;
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có

#### **6. Số lượng nhân viên: 59 người**

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh;

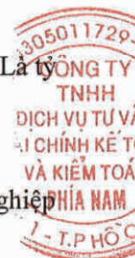
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

##### b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2022**

### **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế**

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng kế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### **a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong năm.

*Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:* khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2022**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### **b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

#### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

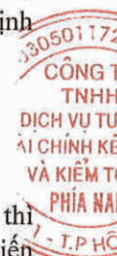
### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |                     |
|-----------------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 40 năm         |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15 năm         |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 năm         |
| - Thiết bị văn phòng              | 05 năm              |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn   | Không tính khấu hao |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn   | 46 năm              |
| - Phần mềm máy tính               | 03 năm              |





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2022**

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

#### a. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### b. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### c. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srepok 4A như sau:

Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);

Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);

Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### d. Tiền thuê đất

Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê

Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

### e. Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành

## 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## 19. Báo cáo bộ phận: Công ty không phát sinh báo cáo bộ phận do sản phẩm tiêu thụ của công ty chủ yếu tại nhà máy ở Đắk Lắk và chỉ có một loại sản phẩm là điện.

## 20. Công cụ tài chính

### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2022**

### **b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

1729-C  
GTY  
HH  
TU VAI  
KẾ TO  
M TOÁN  
NAM  
HỒ C

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

#### **1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt  | 103.096.319                  | 99.711.718                   |
| - Tiền gửi không kỳ hạn   | 625.957.651                  | 1.985.313.504                |
| + Tiền gửi (VND)  | 606.627.041                  | 1.964.659.803                |
| Ngân hàng TMCP Việt Á   | 17.864.830                   |                              |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                       | 456.768.763                  | 1.420.760.937                |
| Ngân hàng SMBC  | 24.383.785                   | 6.960.505                    |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM  | 102.631.255                  | 536.938.361                  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội   | 4.978.408                    | -                            |
| + Tiền gửi (USD)  | 19.330.610                   | 20.653.701                   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                       | 17.215.619                   | 16.644.467                   |
| Ngân hàng SMBC  | 2.114.991                    | 4.009.234                    |
| - Các khoản tương đương tiền  | 60.000.000.000               | 78.000.000.000               |
| + Tiền gửi có kỳ hạn  |                              |                              |
| Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 18.000.000.000               | 4.000.000.000                |
| Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM   | 12.000.000.000               | 74.000.000.000               |
| Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Việt Á               | 30.000.000.000               | -                            |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>60.729.053.970</u></b> | <b><u>80.085.025.222</u></b> |

#### **2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                   |                               |                               |
| Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 187.029.987.248               | 105.147.532.066               |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Dương             | 50.000.000                    | 100.000.000                   |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>187.079.987.248</u></b> | <b><u>105.247.532.066</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN**

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm |                |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
|                                   | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| <i>Ngắn hạn</i>                   |                       |                       |            |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn              | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        | -          | -              |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        | -          | -              |
| <b>Cộng</b>                       | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>       |

**Ghi chú:**

Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 9,5%/ năm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|   | Số cuối năm            |          | Số đầu năm            |          |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>4.1. Ngắn hạn</b>                          |                        |          |                       |          |
| - Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 146.356.165            | -        | 81.008.221            | -        |
| - Tạm ứng                                     | 9.000.000              | -        | 9.000.000             | -        |
| - Công ty Mua bán Điện (*)                    | 113.033.817.993        | -        | 94.346.904.993        | -        |
| - Phải thu người lao động                     | -                      | -        | 165.758.567           | -        |
| - Phải thu khác                               | 111.084.080            | -        | 111.084.080           | -        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>113.300.258.238</b> | <b>-</b> | <b>94.713.755.861</b> | <b>-</b> |
| <b>4.2. Dài hạn</b>                           |                        |          |                       |          |
| - Ký quỹ                                      | 54.700.000             | -        | 53.500.000            | -        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>54.700.000</b>      | <b>-</b> | <b>53.500.000</b>     | <b>-</b> |

**(\*) Ghi chú:**

Đây là khoản tiền do Công ty tạm tính khi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của khoản vay nước ngoài có gốc ngoại tệ mà Công ty Mua bán Điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam phải trả cho Công ty, theo quy định tại thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về phương pháp tính giá điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện.

Thực hiện quy định tại Thông tư 56/2014/TT-BCT, ngày 06 tháng 3 năm 2018, Bộ công thương ban hành Quyết định số 713/QĐ-BTC về việc thanh toán chênh lệch tỷ giá cho các đơn vị phát điện, Công ty Mua bán điện đã thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá cho năm 2016, 2017. Căn cứ vào Quyết định số 3599/QĐ-BCT ngày 31/12/2020 và biên bản họp ngày 31/03/2021, Công ty Mua bán điện đã thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá cho năm 2018 là: 14.754.085.500 VND.

### 5. HÀNG TỒN KHO

|                         | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                         | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.616.035.053        | -        | 1.425.669.352        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 6.373.785.749        | -        | 6.439.871.860        | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>8.989.820.802</b> | <b>-</b> | <b>7.865.541.212</b> | <b>-</b> |

**Ghi chú:**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**6. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****Xây dựng cơ bản dở dang**

- Xây dựng cơ bản
- + Chi phí đầu tư

**Cộng**

| Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------|----------------------|
| 2.584.706.545        | 2.317.669.508        |
| 2.584.706.545        | 2.317.669.508        |
| <b>2.584.706.545</b> | <b>2.317.669.508</b> |

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****7.1. Ngắn hạn**

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí thuê văn phòng
- Phí đại lý
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, dịch vụ

**Cộng**

| Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--------------------|--------------------|
| 16.659.496         | 162.120.062        |
| 301.977.960        | 226.160.755        |
| 76.363.632         | 72.272.728         |
| 57.130.000         | 57.612.500         |
| 17.319.416         | 24.119.006         |
| <b>469.450.504</b> | <b>542.285.051</b> |

**7.2. Dài hạn**

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản

**Cộng**

| Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------|-----------------------|
| 79.613.685.921        | 81.482.458.033        |
| 260.608.806           | 315.466.479           |
| 1.927.800             | 4.498.200             |
| <b>79.876.222.527</b> | <b>81.802.422.712</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Nguyên giá                    | Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng              |
|-------------------------------|----------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm (*)             |          | 1.293.546.617.861      | 536.925.494.609  | 4.759.586.955       | 614.176.445        | -                  | 1.835.845.875.870 |
| Số tăng trong năm             |          | 873.756.307            | 1.089.601.818    | 299.000.000         | -                  | -                  | 2.262.358.125     |
| - Mua trong kỳ                |          | 873.756.307            | 1.089.601.818    | 299.000.000         | -                  | -                  | 2.262.358.125     |
| - Tặng khác                   |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| Số giảm trong năm             |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán        |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| - Giảm khác                   |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| Số dư cuối năm                |          | 1.294.420.374.168      | 538.015.096.427  | 5.058.586.955       | 614.176.445        | -                  | 1.838.108.233.995 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |          |                        |                  |                     |                    |                    |                   |
| Số dư đầu năm (**)            |          | 387.130.655.519        | 272.230.750.689  | 2.162.823.901       | 553.682.223        | -                  | 662.077.912.332   |
| Số tăng trong năm             |          | 75.696.954.845         | 52.300.447.330   | 408.457.303         | 22.039.449         | -                  | 128.427.898.927   |
| - Khấu hao trong năm          |          | 75.696.954.845         | 52.300.447.330   | 408.457.303         | 22.039.449         | -                  | 128.427.898.927   |
| - Tặng khác                   |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| Số giảm trong năm             |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán        |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| - Giảm khác                   |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| Số dư cuối năm                |          | 462.827.610.364        | 324.531.198.019  | 2.571.281.204       | 575.721.672        | -                  | 790.505.811.259   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |          |                        |                  |                     |                    |                    |                   |
| Tại ngày đầu năm              |          | 906.415.962.342        | 264.694.743.920  | 2.596.763.054       | 60.494.222         | -                  | 1.173.767.963.538 |
| Tại ngày cuối năm             |          | 831.592.763.804        | 213.483.898.408  | 2.487.305.751       | 38.454.773         | -                  | 1.047.602.422.736 |

**Ghi chú:**

- (\*) Nguyên giá TSCĐ của các hạng mục công trình nhà máy thủy điện Srepok 4A đã được điều chỉnh số liệu theo Báo cáo quyết toán chính thức đã được công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

- (\*\*) Hao mòn TSCĐ đầu năm được phân loại lại giữa Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc với Máy móc thiết bị.

- Theo đó, chi phí Khấu hao được xác định lại dựa trên giá trị còn lại, thời gian sử dụng còn lại của tài sản đó.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.566.831.491 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN**

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyền, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

| Nguyên giá             | Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất (*) | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng          |
|------------------------|----------|-----------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| Số dư đầu năm          |          | 3.693.470.000         | -               | -                        | 80.000.000        | -                 | 3.773.470.000 |
| Số tăng trong năm      |          | -                     | -               | -                        | -                 | -                 | -             |
| - Mua trong năm        |          | -                     | -               | -                        | -                 | -                 | -             |
| - Tặng khác            |          | -                     | -               | -                        | -                 | -                 | -             |
| Số giảm trong năm      |          | -                     | -               | -                        | -                 | -                 | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán |          | -                     | -               | -                        | -                 | -                 | -             |
| Số dư cuối năm         |          | 3.693.470.000         | -               | -                        | 80.000.000        | -                 | 3.773.470.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |          |                       |                 |                          |                   |                   |               |
| Số dư đầu năm          |          | 120.603.459           | -               | -                        | 17.777.776        | -                 | 138.381.235   |
| Số tăng trong năm      |          | 15.075.432            | -               | -                        | 26.666.664        | -                 | 41.742.096    |
| - Khấu hao trong năm   |          | 15.075.432            | -               | -                        | 26.666.664        | -                 | 41.742.096    |
| - Tặng khác            |          | -                     | -               | -                        | -                 | -                 | -             |
| Số giảm trong năm      |          | -                     | -               | -                        | -                 | -                 | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán |          | -                     | -               | -                        | -                 | -                 | -             |
| Số dư cuối năm         |          | 135.678.891           | -               | -                        | 44.444.440        | -                 | 180.123.331   |
| Giá trị còn lại        |          |                       |                 |                          |                   |                   |               |
| Tại ngày đầu năm       |          | 3.572.866.541         | -               | -                        | 62.222.224        | -                 | 3.635.088.765 |
| Tại ngày cuối năm      |          | 3.557.791.109         | -               | -                        | 35.555.560        | -                 | 3.593.346.669 |

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- (\*) TSCĐVH là quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho công ty, có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và nhà quản lý vận hành nhà máy thủy điện Srepok 4A. Chi tiết như sau:

+ Quyền sử dụng 6.326 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;

+ Quyền sử dụng 3.860 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011;

TSCĐVH là diện tích đất trồng cây lâu năm với diện tích 838,9 m2 nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất và không thu tiền sử dụng đất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN**

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thới Sơn, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****10.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | Số cuối năm            |                        | Phát sinh              |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                            | <b>150.024.120.000</b> | <b>150.024.120.000</b> | <b>164.335.173.000</b> | <b>153.716.253.000</b> | <b>139.405.200.000</b> | <b>139.405.200.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM<br>- Chi nhánh Đắk Lắk | 11.430.000.000         | 11.430.000.000         | 22.860.000.000         | 17.145.000.000         | 5.715.000.000          | 5.715.000.000          |
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)                            | 138.594.120.000        | 138.594.120.000        | 141.475.173.000        | 136.571.253.000        | 133.690.200.000        | 133.690.200.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>150.024.120.000</b> | <b>150.024.120.000</b> | <b>164.335.173.000</b> | <b>153.716.253.000</b> | <b>139.405.200.000</b> | <b>139.405.200.000</b> |

(\*) Ghi chú: Phát sinh của khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui bao gồm cả khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá trong năm và cuối năm.

*Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:*

| Số/ngày của hợp đồng vay   | Bên cho vay  | Thời hạn vay                          | Lãi suất                  | Số cuối năm     | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|--|--|---------------------------------------|---------------------------|-----------------|-----------------------------|
| HĐTĐ Số 24342/20MN/HĐTĐ ngày 17/08/2020 và HĐTĐ Số 29494/19MN/HĐTĐ ngày 20/08/2019 | Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM<br>- Chi nhánh Đắk Lắk | Khế ước có thời hạn trả nợ dưới 1 năm | Theo từng khế ước nhận nợ | 11.430.000.000  | Tài sản đảm bảo             |
| Hợp đồng tín dụng ngày 27/02/2012  | Ngân hàng Sumitomo Mitsui                                | Khế ước có thời hạn trả nợ dưới 1 năm | Lãi suất theo Libor       | 138.594.120.000 | Tài sản đảm bảo             |

**Cộng** **150.024.120.000**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN**

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thới Bình, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**10.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | Số cuối năm            |                        | Phát sinh             |                        | Số đầu năm             |                        |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay dài hạn</b>                                    | <b>406.448.291.264</b> | <b>406.448.291.264</b> | <b>17.639.156.162</b> | <b>161.944.676.162</b> | <b>550.753.811.264</b> | <b>550.753.811.264</b> |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk | 60.390.311.264         | 60.390.311.264         | -                     | 22.860.000.000         | 83.250.311.264         | 83.250.311.264         |
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)                         | 346.057.980.000        | 346.057.980.000        | 17.639.156.162        | 139.084.676.162        | 467.503.500.000        | 467.503.500.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>406.448.291.264</b> | <b>406.448.291.264</b> | <b>17.639.156.162</b> | <b>161.944.676.162</b> | <b>550.753.811.264</b> | <b>550.753.811.264</b> |

**Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả chuyển sang ngắn hạn**

Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk

Ngân hàng Sumitomo Mitsui (\*)

**Cộng**(\*) **Ghi chú:** Phát sinh của khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui bao gồm cả khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá trong năm và cuối năm.**Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối năm như sau:**

| Số/ngày của hợp đồng vay   | Bên cho vay   | Thời hạn vay | Lãi suất                  | Số cuối năm            | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|--|---|--------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------|
| HỆTD Số 24342/20MN/HỆTD ngày 17/08/2020 và HỆTD Số 29494/19MN/HỆTD ngày 20/08/2019 | Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk | 8 năm        | Theo từng khế ước nhận nợ | 60.390.311.264         | Tài sản đảm bảo             |
| Hợp đồng tín dụng ngày 27/02/2012  | Ngân hàng Sumitomo Mitsui                             | 14 năm       | Lãi suất theo Libor       | 346.057.980.000        | Tài sản đảm bảo             |
| <b>Cộng</b>  |   |              |                           | <b>406.448.291.264</b> |                             |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                  | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>11.1. Ngắn hạn</b>            |                      |                       |                      |                       |
| Công ty TNHH Achilles            | 116.000.000          | 116.000.000           | -                    | -                     |
| Công ty Cổ phần Xây lắp & VTXD 4 | 1.110.840.804        | 1.110.840.804         | 1.110.840.804        | 1.110.840.804         |
| Công ty TNHH MTV XD Lâm Thành    | -                    | -                     | 335.490.913          | 335.490.913           |
| Đối tượng khác                   | 143.764              | 143.764               | 101.500.000          | 101.500.000           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.226.984.568</b> | <b>1.226.984.568</b>  | <b>1.547.831.717</b> | <b>1.547.831.717</b>  |

11.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

11.3. Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem phần TM VIII. Mục 3

### 12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|   | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm           |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>12.1. Thuế và các khoản phải nộp</b> |                       |                       |                          |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                   | 4.643.866.811         | 34.077.895.698        | 35.857.965.039           | 2.863.797.470         |
| + <i>Phải nộp</i>                       | 4.643.866.811         | 32.565.529.843        | 34.345.599.184           | 2.863.797.470         |
| + <i>Khấu trừ</i>                       | -                     | 1.512.365.855         | 1.512.365.855            | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 1.270.629.236         | 8.176.379.438         | 1.270.629.236            | 8.176.379.438         |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 303.899.649           | 1.324.126.817         | 1.628.026.466            | -                     |
| Thuế tài nguyên                         | 3.423.402.227         | 30.105.059.730        | 30.920.059.777           | 2.608.402.180         |
| Thuế khác, phí và lệ phí                | 4.403.027.160         | 15.211.997.478        | 16.019.298.954           | 3.595.725.684         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>14.044.825.083</b> | <b>88.895.459.161</b> | <b>85.695.979.472</b>    | <b>17.244.304.772</b> |
| <b>12.2. Thuế và các khoản phải thu</b> |                       |                       |                          |                       |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | -                     | -                     | 38.119.320               | 38.119.320            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>38.119.320</b>        | <b>38.119.320</b>     |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2022

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

| Ngắn hạn   | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng                                    | 9.500.700.822         | 4.535.975.395        |
| - Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn                                 | 427.436.326           | 530.219.501          |
| - Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài                             | 467.338.968           | 207.399.527          |
| - Trích trước chi phí XD/CB các hạng mục khác công trình nhà máy thủy điện | 4.333.095.546         | 4.333.095.546        |
| - Trích trước các khoản chi phí khác                                       | 66.353.455            | 49.685.180           |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.794.925.117</b> | <b>9.656.375.149</b> |

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC**

| Ngắn hạn                             | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Cổ tức phải trả                    | 129.729.703          | 116.932.576          |
| - Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát | 235.000.000          | 235.000.000          |
| - Thuế GTGT phải trả                 | 2.961.427.199        | 4.637.580.193        |
| - Phải trả khác                      | 236.181.698          | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.562.338.600</b> | <b>4.989.512.769</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐỒN**

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyền, P. Thới Lợ, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ<br>đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác<br>thuộc<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|---|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                          | <b>600.189.420.000</b>    | -                           | <b>5.254.120</b>                | <b>155.149.496.390</b>                  | <b>755.344.170.510</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước                    | -                         | -                           | -                               | 96.724.706.560                          | 96.724.706.560         |
| - Tăng vốn trong năm trước                          | -                         | -                           | -                               | -                                       | -                      |
| - Tăng khác   | 30.007.810.000            | -                           | -                               | 181.380.326                             | 30.189.190.326         |
| - Trích lập các quỹ                                 | -                         | 10.824.284.000              | -                               | (12.496.712.000)                        | (1.672.428.000)        |
| + <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</i>   | -                         | -                           | -                               | (1.672.428.000)                         | (1.672.428.000)        |
| + <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>                      | -                         | 10.824.284.000              | -                               | (10.824.284.000)                        | -                      |
| - Chia cổ tức                                       | -                         | -                           | -                               | (60.017.281.000)                        | (60.017.281.000)       |
| + <i>Bằng tiền</i>                                  | -                         | -                           | -                               | (30.009.471.000)                        | (30.009.471.000)       |
| + <i>Bằng cổ phiếu</i>                              | -                         | -                           | -                               | (30.007.810.000)                        | (30.007.810.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước<br/>(Số dư đầu năm nay)</b> | <b>630.197.230.000</b>    | <b>10.824.284.000</b>       | <b>5.254.120</b>                | <b>179.541.590.276</b>                  | <b>820.568.358.396</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay                      | -                         | -                           | -                               | 153.663.849.613                         | 153.663.849.613        |
| - Tăng vốn trong năm nay                            | -                         | -                           | -                               | -                                       | -                      |
| - Tăng khác (*)                                     | 25.206.230.000            | -                           | -                               | -                                       | 25.206.230.000         |
| - Trích lập các quỹ                                 | -                         | -                           | -                               | (2.040.870.598)                         | (2.040.870.598)        |
| + <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</i>   | -                         | -                           | -                               | (2.040.870.598)                         | (2.040.870.598)        |
| + <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>                      | -                         | -                           | -                               | -                                       | -                      |
| - Chia cổ tức                                       | -                         | -                           | -                               | (75.617.927.116)                        | (75.617.927.116)       |
| + <i>Bằng tiền</i>                                  | -                         | -                           | -                               | (50.411.697.116)                        | (50.411.697.116)       |
| + <i>Bằng cổ phiếu</i>                              | -                         | -                           | -                               | (25.206.230.000)                        | (25.206.230.000)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>655.403.460.000</b>    | <b>10.824.284.000</b>       | <b>5.254.120</b>                | <b>255.546.642.175</b>                  | <b>921.779.640.295</b> |

**(\*) Ghi chú:**

Tăng vốn trong năm 2022 được thực hiện bằng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-DHĐCĐ ngày 18/04/2022.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|  | Số cuối năm            | %              | Số đầu năm             | %              |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 203.178.260.000        | 31,00%         | 195.363.720.000        | 31,00%         |
| Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa      | 163.853.440.000        | 25,00%         | 157.551.390.000        | 25,00%         |
| Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại     | 98.312.060.000         | 15,00%         | 94.530.830.000         | 15,00%         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 32.770.680.000         | 5,00%          | 31.510.270.000         | 5,00%          |
| Nguyễn Văn Luận                        | 56.900.640.000         | 8,68%          | 50.835.390.000         | 8,07%          |
| Các cổ đông khác                       | 100.388.380.000        | 15,32%         | 100.405.630.000        | 15,93%         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>655.403.460.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>630.197.230.000</b> | <b>100,00%</b> |

### 15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Năm nay          | Năm trước        |
|-----------------------------|------------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                  |                  |
| + Vốn góp đầu năm           | 630.197.230.000  | 600.189.420.000  |
| + Vốn góp tăng trong năm    | 25.206.230.000   | 30.007.810.000   |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -                | -                |
| + Vốn góp cuối năm          | 655.403.460.000  | 630.197.230.000  |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  | (75.617.927.116) | (60.017.281.000) |

### 15.4. Cổ phiếu

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 65.540.346  | 63.019.723 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng           | 65.540.346  | 63.019.723 |
| + Cổ phiếu phổ thông                               | 65.540.346  | 63.019.723 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                  | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại<br>(cổ phiếu quỹ) | -           | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                               | -           | -          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                  | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm         | 65.540.346  | 63.019.723 |
| + Cổ phiếu phổ thông                               | 65.540.346  | 63.019.723 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                  | -           | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

## 16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Ngoại tệ các loại

|       | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|-------------|------------|
| - USD | 827,20      | 913,90     |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

#### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                        |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng (điện thương phẩm) | 397.881.872.013        | 328.406.492.988        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>397.881.872.013</b> | <b>328.406.492.988</b> |

#### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán (điện thương phẩm) | 193.009.431.087        | 186.404.483.401        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>193.009.431.087</b> | <b>186.404.483.401</b> |

#### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                      | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi                       | 2.878.271.220        | 1.728.884.585        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 9.226.574            | 71.436.074           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.887.497.794</b> | <b>1.800.320.659</b> |

#### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                       | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay                        | 27.092.020.927        | 24.498.262.485        |
| - Phí đại lý, bảo lãnh tiền vay       | 1.702.937.026         | 2.003.733.856         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 26.010                | 309.894               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 232.519               | 62.439                |
| <b>Cộng</b>                           | <b>28.795.216.482</b> | <b>26.502.368.674</b> |

#### 5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|   | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân công                     | 8.465.892.247         | 8.455.552.817         |
| - Chi phí nguyên, vật liệu              | 238.422.275           | 172.037.486           |
| - Chi phí khấu hao                      | 273.132.526           | 191.827.188           |
| - Chi phí phân bổ đồ dùng văn phòng     | 335.885.852           | 392.326.447           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 2.918.063.025         | 1.645.917.457         |
| - Các khoản chi phí QLDN bằng tiền khác | 4.893.097.262         | 4.523.289.863         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>17.124.493.187</b> | <b>15.380.951.258</b> |



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2022**

### **6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8.085.151.022          | 7.576.511.887          |
| - Chi phí nhân công             | 17.502.893.962         | 17.581.987.116         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 128.469.641.023        | 128.206.104.434        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 49.024.355.386         | 41.747.463.757         |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 7.051.882.881          | 6.673.367.465          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>210.133.924.274</b> | <b>201.785.434.659</b> |

### **7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay | 8.176.379.438        | 5.194.303.754        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước được trừ vào năm nay   | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.176.379.438</b> | <b>5.194.303.754</b> |

*Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:*

|  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|--|------------------------|------------------------|
| - <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>161.840.229.051</b> | <b>101.919.010.314</b> |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN |                        |                        |
| + Các khoản điều chỉnh tăng  | 1.687.359.715          | 1.967.064.757          |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>  | <i>1.687.127.196</i>   | <i>1.967.127.196</i>   |
| <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>  | <i>232.519</i>         | <i>62.439</i>          |
| + Các khoản điều chỉnh giảm  | -                      | -                      |
| - <b>Chuyển lỗ các năm trước</b>   | -                      | -                      |
| - <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>   | <b>163.527.588.766</b> | <b>103.886.075.071</b> |
| <b>Trong đó :</b>  |                        |                        |
| Thu nhập hưởng thuế thông thường (20%)   | -                      | -                      |
| Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi (5%)   | 163.527.588.766        | 103.886.075.071        |
| - <b>Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm nay</b>                            | <b>8.176.379.438</b>   | <b>5.194.303.754</b>   |
| + Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (5%) (*)   | 8.176.379.438          | 5.194.303.754          |
| + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)  | -                      | -                      |
| + Thuế TNDN được miễn, giảm  | -                      | -                      |

(\*) Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi được quy định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8511552116 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp chứng nhận lần đầu ngày 03/02/2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

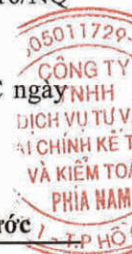
### 8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|  | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông          | 153.663.849.613 | 96.724.706.560  |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (**) | -               | (2.040.870.598) |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này       | 63.887.938      | 60.677.447      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                            | <b>2.405</b>    | <b>1.560</b>    |

**(\*\*) Ghi chú:**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 chưa được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2022.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 được hồi tố theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.



### 9. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

|   | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông           | 153.663.849.613 | 96.724.706.560  |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế       | -               | (2.040.870.598) |
| Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm                | -               | -               |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân năm nay (***) | 63.887.938      | 60.677.447      |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                           | <b>2.405</b>    | <b>1.560</b>    |

(\*\*\*) Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

|   | Năm nay    | Năm trước  |
|---|------------|------------|
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm | 63.019.723 | 60.018.942 |
| Số lượng CP phát hành                                 | 2.520.623  | 3.000.781  |
| Ngày phát hành  | 30/08/2022 | 14/10/2021 |
| Số ngày lưu hành                                      | 124        | 79         |
| Số lượng CP bình quân phát hành thêm trong năm        | 868.215    | 658.505    |
| = (Số lượng CP phát hành * Số ngày lưu hành/360 ngày) |            |            |
| Số lượng CP phổ thông bình quân mua lại trong năm     | -          | -          |
| Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm    | 63.887.938 | 60.677.447 |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**1. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI:** không có

**2. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẴM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG:** không có

### 3. SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC-THU TRONG NĂM

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

| Năm nay |
|---------|
| -       |

### 4. SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG NĂM

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

| Năm nay         |
|-----------------|
| 152.373.513.000 |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có
- 2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN: Không có
- 3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 3.1. Bên có liên quan

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ |
|--|-------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | Cổ đông     |
| Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa      | Cổ đông     |
| Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại     | Cổ đông     |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | Cổ đông     |

#### 3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị; Giám đốc và Người quản lý như sau:

|   | Năm nay       | Năm trước     |
|---|---------------|---------------|
| Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát   | 1.210.883.510 | 1.141.100.000 |
| <i>Trong đó:</i>  |               |               |
| - Thù lao của Chủ tịch HĐQT   | 144.000.000   | 144.000.000   |
| - Thù lao của Thành viên HĐQT   | 336.000.000   | 336.000.000   |
| - Thù lao của Trưởng Ban kiểm soát  | 84.000.000    | 84.000.000    |
| - Thù lao của Thành viên Ban kiểm soát  | 144.000.000   | 144.000.000   |
| Thu nhập của Giám đốc và Người quản lý Công ty  | 2.815.413.094 | 1.268.809.411 |
| <i>Trong đó:</i>  |               |               |
| - Tiền lương của Giám đốc   | 536.834.226   | 504.255.472   |
| - Tiền lương của Người quản lý Công ty  | 1.008.212.525 | 924.502.480   |
| - Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm: không có                     |               |               |
| - Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan: Không có |               |               |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 4 THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

### 5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

#### 5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

##### b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### 5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

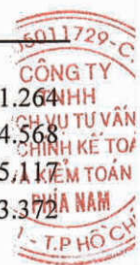
Năm 2022

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|                         | < 1 năm         | Từ 01 - 05 năm  | > 5 năm       | Cộng            |
|-------------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                 |                 |               |                 |
| Vay và nợ               | 150.024.120.000 | 406.448.291.264 | -             | 556.472.411.264 |
| Phải trả người bán      | 1.226.984.568   | -               | -             | 1.226.984.568   |
| Chi phí phải trả        | 14.794.925.117  | -               | -             | 14.794.925.117  |
| Các khoản phải trả khác | 25.806.643.372  | -               | -             | 25.806.643.372  |
| <b>Số đầu năm</b>       |                 |                 |               |                 |
| Vay và nợ               | 139.405.200.000 | 708.342.321.264 | 2.400.000.000 | 850.147.521.264 |
| Phải trả người bán      | 1.547.831.717   | -               | -             | 1.547.831.717   |
| Chi phí phải trả        | 9.656.375.149   | -               | -             | 9.656.375.149   |
| Các khoản phải trả khác | 23.927.614.064  | -               | -             | 23.927.614.064  |



### 6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

|                                    | Giá trị sổ sách |                 | Giá trị hợp lý  |                 |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                    | Số cuối năm     | Số đầu năm      | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                 |                 |                 |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 60.729.053.970  | 80.085.025.222  | 60.729.053.970  | 80.085.025.222  |
| Phải thu khách hàng                | 187.079.987.248 | 105.247.532.066 | 187.079.987.248 | 105.247.532.066 |
| Trả trước cho người bán            | 99.000.000      | 125.400.000     | 99.000.000      | 125.400.000     |
| Các khoản phải thu khác            | 113.354.958.238 | 94.767.255.861  | 113.354.958.238 | 94.767.255.861  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                 |                 |                 |                 |
| Phải trả cho người bán             | 1.226.984.568   | 1.547.831.717   | 1.226.984.568   | 1.547.831.717   |
| Người mua trả tiền trước           | -               | -               | -               | -               |
| Vay và nợ                          | 556.472.411.264 | 690.159.011.264 | 556.472.411.264 | 690.159.011.264 |
| Phải trả người lao động            | 5.000.000.000   | 4.893.276.212   | 5.000.000.000   | 4.893.276.212   |
| Chi phí phải trả                   | 14.794.925.117  | 9.656.375.149   | 14.794.925.117  | 9.656.375.149   |
| Các khoản phải trả khác            | 3.562.338.600   | 4.989.512.769   | 3.562.338.600   | 4.989.512.769   |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được công ty lấy bằng giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2022**

**7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỶ NÀY: không có**

**8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**9. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021, kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

**Người lập biểu**



**Lê Thị Kiều Vi**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Văn Tùng**

*Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023*

**Giám đốc**



**Trương Hải Quang**